

Số: /SLĐTBOXH-BTXH&TE

Sơn La, ngày tháng 10 năm 2022

V/v hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 757/QĐ-LĐTBOXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội trong Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Sơn La cụ thể như sau:

I. TIÊU CHÍ SỐ 11 VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU

1. Quy định cụ thể về mức đạt chỉ tiêu, phương pháp tính toán “Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025”

Thực hiện theo Quyết định số 757/QĐ-LĐTBOXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

2. Về hồ sơ, tài liệu kiểm chứng kết quả:

Hồ sơ, văn bản, biên bản và tài liệu kiểm chứng (bản gốc) đóng thành tập, ghi ngoài bìa “Tỷ lệ nghèo đa chiều năm rà soát đề nghị công nhận xã nông thôn mới” do UBND xã quản lý.

- Báo cáo đánh giá kết quả rà soát thông tin về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo tại thời điểm tham chiếu.

- Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn xã.

- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn xã.

II. TIÊU CHÍ SỐ 12 VỀ LAO ĐỘNG

1. Chỉ tiêu số 12.1 “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)”;

a) Quy định về mức đạt chỉ tiêu, phương pháp tính toán: Thực hiện theo Quyết định số Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

b) Về hồ sơ, tài liệu kiểm chứng kết quả:

Hồ sơ, văn bản, biên bản và tài liệu kiểm chứng (bản gốc) đóng thành tập, ghi ngoài bìa “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” do UBND xã quản lý.

- Báo cáo đánh giá kết quả rà soát thông tin về lao động tại thời điểm tham chiếu.

- Bảng tổng hợp của xã về số người lao động đã qua đào tạo theo chỉ tiêu của tiêu chí (*Biểu mẫu số 01*).

2. Chỉ tiêu số 12.2: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)”; Phương pháp tính chỉ tiêu

a) Quy định về mức đạt chỉ tiêu, phương pháp tính toán: Thực hiện theo Quyết định số Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

b) Về hồ sơ, tài liệu kiểm chứng kết quả:

Hồ sơ, văn bản, biên bản và tài liệu kiểm chứng (bản gốc) đóng thành tập, ghi ngoài bìa “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” do UBND xã quản lý.

- Báo cáo đánh giá kết quả rà soát thông tin về lao động tại thời điểm tham chiếu.

- Bảng tổng hợp của xã về số người lao động đã qua đào tạo theo chỉ tiêu của tiêu chí (*Biểu mẫu số 01*).

3. Chỉ tiêu số 12.3: “Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn”

a) Xã đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu được quy định cụ thể như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La
----	--------------	-------------------	--

12	Lao động	12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	≥ 30%
----	----------	--	-------

Các xã căn cứ tình hình thực tế để xác định các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn dựa trên kết quả đóng góp vào ngân sách và tạo việc làm bền vững cho người dân; mỗi xã lựa chọn từ 01 đến 03 ngành kinh tế được phân loại theo các ngành kinh tế Cấp 1 ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VD: Mã A: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Mã B: Khai khoáng; Mã C: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Mã F: Xây dựng; Mã G: Bán buôn và bán lẻ,...; Mã I: Dịch vụ lưu trữ và ăn uống). Việc xác định các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn được thể hiện tại một trong các văn bản như: đại hội đảng bộ xã, nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội hoặc các nghị quyết, quyết định, kế hoạch chuyên đề,...;

- Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn được xác định bằng cách chia số lao động làm việc các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn cho lực lượng lao động trên địa bàn theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Số lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

b) Về hồ sơ, tài liệu kiểm chứng kết quả:

- Báo cáo đánh giá kết quả rà soát thông tin về lao động tại thời điểm tham chiếu.

- Tài liệu chứng minh việc xác định ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn xã (nghị quyết, quyết định, kế hoạch,... chuyên đề về việc xác định ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn hoặc có chứa nội dung xác định ngành kinh tế chủ lực).

- Danh sách lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (Biểu mẫu số 02).

III. TIÊU CHÍ SỐ 18 VỀ “HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT”

a) Chỉ tiêu 18.5 về “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội”

Quy định về mức đạt chỉ tiêu, phương pháp tính toán: Thực hiện theo Quyết định số Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

b) Về hồ sơ, tài liệu kiểm chứng kết quả: Báo cáo kết quả thực hiện công tác bình đẳng giới của UBND xã.

Công văn này thay thế công văn số 1174/SLĐTBXH-BTXH&TE ngày 17/6/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố phối hợp, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các ngành thành viên BCD NTM;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, BTXH&TE (N3b).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Quang Phương

BẢNG TỔNG HỢP LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo công văn số/SLĐT BXH-BTXH&TE ngày 17/6/2022
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Tổng số người trong hộ (người)	Lực lượng lao động (người)	Số người lao động đã qua đào tạo (người)	Ngành nghề được đào tạo	Số cấp, ngày tháng cấp, nơi cấp của bằng/chứng chỉ	Trong đó	
								Có bằng/chứng chỉ (người)	Không có bằng/chứng chỉ (người)
1	2	3	4	5	6=9+10	7	8	9	10
	<i>* Ví dụ:</i>								
1	Nguyễn Văn A		3	2	2			1	1
	- Thành viên a..	...	1	1	1	1	0
	- Thành viên b..	...	1	1	1		0	1
	- Thành viên c..	...	1	0	0			0	0
2	Tòng Thị B		3	3	1				
	- Thành viên a..	...	1	1	1	1	0
	- Thành viên b..	...	1	1	0			0	0
	- Thành viên c..	...	1	1	0		0	0
n	Lò Văn C								
	Tổng cộng		6	5	3			2	1

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
.....

* Ghi chú:

5. Lực lượng lao động gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên (có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú theo quy định tại địa phương) có việc làm hoặc thất nghiệp trên địa bàn trong thời kỳ tham chiếu.

9. Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học). Trong đó nêu rõ: Số cấp, ngày tháng cấp, nơi cấp của bằng/ chứng chỉ.

10. Người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

BẢNG TỔNG HỢP LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo công văn số/SLĐT BXH-BTXH&TE ngày 17/6/2022
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Tổng số người trong hộ (người)	Lực lượng lao động (người)	Số người lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (người)	Ngành nghề đang làm việc cụ thể
1	2	3	4	5	6	7
	<i>* Ví dụ:</i>					
1	Nguyễn Văn A	...	2	2	2	
	- Thành viên a..	...	1	1	1
	- Thành viên b..	...	1	1	1
2	Tòng Thị B		4	4	2	
	- Thành viên a..	...	1	1	1
	- Thành viên b..	...	1	1	1
	- Thành viên c..	...	1	1	0	
	- Thành viên d..	...	1	1	0	
n	Lò Văn C					
	Tổng cộng		6	6	4	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
.....